

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

Địa chỉ : Thôn Đoan - xã Tam Hưng – huyện Thủy Nguyên – Tp Hải Phòng
Điện thoại : 0313.775160/61; Fax : 0313.775162

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

(trước soát xét của Công ty tư vấn Kiểm toán)

Gồm các biểu:

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
 Địa chỉ: Thôn Đoan - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 01a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		2.501.976.801.919	2.425.572.046.847
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.299.241.739	623.691.389.054
1. Tiền	111		8.299.241.739	13.691.389.054
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	610.000.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.943.491.750.929	1.187.494.384.518
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.883.626.053.998	1.124.273.457.839
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.946.575.102	2.673.579.201
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		52.919.121.829	60.547.347.478
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV - Hàng tồn kho	140		550.185.809.251	601.420.044.397
1. Hàng tồn kho	141		550.185.809.251	601.420.044.397
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		-	12.966.228.878
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	12.966.228.878
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		13.646.734.870.497	14.677.436.083.440
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(855.631.282,00)	-

TÀI SẢN				
I	Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(855.631.282,00)	-
II. Tài sản cố định	220		13.144.972.185.680	14.140.437.276.360
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.143.757.493.648	14.139.858.697.992
- Nguyên giá	222		22.084.268.516.169	22.141.526.552.885
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.940.511.022.521)	(8.001.667.854.893)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.214.692.032	578.578.368
- Nguyên giá	228		2.259.338.947	1.506.226.447
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.044.646.915)	(927.648.079)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		190.322.500.922	200.170.501.797
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		190.322.500.922	200.170.501.797
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		307.295.815.177	331.828.305.283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		301.352.975.660	331.828.305.283
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		5.942.839.517	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16.148.711.672.416	17.103.008.130.287

NGUỒN VỐN					Số đầu năm
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		
	2	3	4	5	
I					
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)					
I - Nợ ngắn hạn					
1. Phải trả người bán ngắn hạn	300		11.261.689.672.147		12.393.987.700.725
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	310		3.125.608.046.698		3.369.816.456.130
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	311		367.569.556.108		614.569.226.678
4. Phải trả người lao động	312		164.463.261		-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	313		45.435.742.255		4.701.599.983
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	314		25.167.558.758		55.959.086.004
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	315		510.487.074.663		392.513.475.034
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	316		-		-
9. Phải trả ngắn hạn khác	317		-		-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	318		-		-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319		99.368.218.448		117.898.416.171
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	320		2.023.597.394.069		2.147.533.010.869
13. Quỹ bình ổn giá	321		-		-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	322		53.818.039.136		36.641.641.391
II. Nợ dài hạn	323		-		-
1. Phải trả người bán dài hạn	324		-		-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	330		8.136.081.625.449		9.024.171.244.595
3. Chi phí phải trả dài hạn	331		-		-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	332		-		-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	333		-		-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334		-		-
7. Phải trả dài hạn khác	335		-		-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	336		-		-
9. Trái phiếu chuyển đổi	337		-		-
10. Cổ phiếu ưu đãi	338		8.136.081.625.449		9.024.171.244.595
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-		-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-		-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-		-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	342		-		-
I - Vốn chủ sở hữu	343		-		-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400		4.887.022.000.269		4.709.020.429.562
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410		4.887.022.000.269		4.709.020.429.562
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		5.000.000.000.000		5.000.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411a		-		-
	411b		5.000.000.000.000		5.000.000.000.000
	411c		-		-

NGUỒN VỐN					Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
I					2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần					412		196.652.770.150	196.652.770.150
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu					413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu					414		-	
5. Cổ phiếu quỹ					415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản					416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái					417		(596.092.154.396)	(714.262.488.340)
8. Quỹ đầu tư phát triển					418		42.411.476.002	39.316.296.173
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp					419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối					421		244.049.908.513	187.313.851.579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước					421a		320.546.163.450	
- LNST chưa phân phối kỳ này					421b		(76.496.254.937)	187.313.851.579
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB					422		-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác					430		-	-
1. Nguồn kinh phí					431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản					432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)					440		16.148.711.672.416	17.103.008.130.287

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Thu Trang

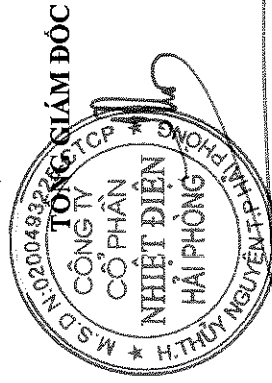
BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Minh Thành

NGUYỄN MINH THÀNH

Ngày 17 tháng 07 năm 2017



NGUYỄN THƯỜNG QUANG

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
 Địa chỉ: Thôn Đoàn - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	2.525.480.264.241	2.842.753.880.600	5.100.132.997.285	5.133.130.857.876
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.525.480.264.241	2.842.753.880.600	5.100.132.997.285	5.133.130.857.876
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.090.923.299.166	2.285.301.691.986	4.236.883.252.605	4.268.610.222.340
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		434.556.965.075	557.452.188.614	863.249.744.680	864.520.635.536
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	139.664.972	(6.209.693.768)	9.621.477.030	10.347.678.430
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	273.925.493.874	366.432.299.824	549.874.353.230	608.796.950.814
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		148.534.950.267	189.572.254.018	317.636.821.187	378.456.832.604
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		45.239.942.657	29.878.974.324	73.919.479.994	46.654.860.302
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		115.531.193.516	154.931.220.698	249.077.388.486	219.416.502.850
11. Thu nhập khác	31		1.674.910.553	1.577.699.473	9.174.752.713	3.021.937.741
12. Chi phí khác	32		888.507.427	1.546.155.409	1.702.232.686	2.751.701.700
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		786.403.126	31.544.064	7.472.520.027	270.236.041
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		116.317.596.642	154.962.764.762	256.549.908.513	219.686.738.891
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5.500.000.000	7.031.187.149	12.500.000.000	10.850.287.149
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	110.817.596.642	147.931.577.613	244.049.908.513	208.836.451.742
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	222	296	488	418
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71	-	-	-	-

Ngày 1 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



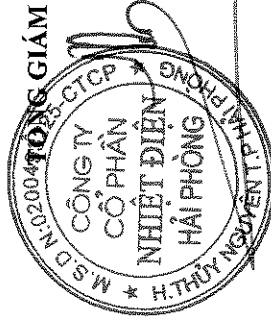
BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THƯỜNG QUANG

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
 Địa chỉ: Thôn Đoan - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		256.549.908.513	219.686.738.891
2. Điều chỉnh cho các khoản			1.478.829.334.442	1.928.095.030.599
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		937.720.826.960	951.188.925.611
- Các khoản dự phòng	3		855.631.282	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		226.493.951.889	228.522.669.647
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3.877.896.876)	369.926.602.737
- Chi phí lãi vay	6		317.636.821.187	378.456.832.604
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1.735.379.242.955	2.147.781.769.490
- Tăng giảm Các khoản phải thu	9		(743.164.836.303)	(601.386.388.681)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		45.291.395.629	(21.928.566.661)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(157.900.844.377)	(1.118.164.618.032)
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12		30.475.329.623	11.426.441.148
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền Lãi vay đã trả	14		(329.224.087.208)	(56.949.056.674)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.700.000.000)	(3.819.100.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		608.778.500	15.058.500
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16.654.541.378)	(21.853.246.956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		553.110.437.441	335.122.292.134
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(73.984.821.526)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	27		-	-

Mẫu số B 03a - DN Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5
I				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.877.896.876	8.514.229.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.877.896.876	(65.470.591.659)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.667.543.826.723	1.673.584.708.700
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.591.449.168.600)	(1.654.996.013.383)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(248.475.139.755)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.172.380.481.632)	18.588.695.317
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(615.392.147.315)	288.240.395.792
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		623.691.389.054	33.138.207.254
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		8.299.241.739	321.378.603.046

NGƯỜI LẬP BIỂU



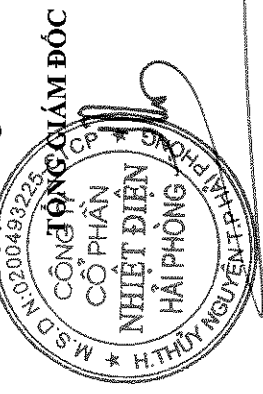
BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH

Ngày 27 tháng 07 năm 2017



NGUYỄN THƯỜNG QUANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn:**
 - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002 và các Giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi, bổ sung.
- Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, thương mại và xây lắp
- Ngành nghề kinh doanh:**
 - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
 - Khai thác khoáng sản;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo công trình nhiệt điện;
 - Dịch vụ thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
 - Đào tạo, dạy nghề quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.
 - Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng
 - Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, để dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

- Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, có phiếu ưu đãi bên phát hành bất bước phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

c) Các khoản cho vay;

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán đo bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Thực hiện phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
Từ 6 năm đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị
Từ 6 năm đến 20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
Từ 6 năm đến 15 năm
- Thiết bị văn phòng
Từ 3 năm đến 10 năm
- Tài sản khác
10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính của Công ty và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí đền bù đất và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí đền bù đất phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 và nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Chi phí đền bù được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm.

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về ngoại tệ (xem chi tiết dưới đây).

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí nạo vét cảng nhập nguyên vật liệu và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được phát hành. Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

L. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	12/22	7/23	12/22	7/23
- Tiền mặt	12.122.783	21.367.489	13.670.021	565
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.287.118	956	0	0
- Tiền đang chuyển	0	0	610.000.000	000
Cộng	8.299.241	739	623.691	389.054
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu;				
- Các khoản đầu tư khác;				

	- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
	Cuối kỳ		Đầu năm		Đầu năm	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
			Đầu năm			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;			5 000 000 000		5 000 000 000	5 000 000 000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						
3. Phải thu của khách hàng						
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					Cuối kỳ	Đầu năm
- các khoản phải thu khách hàng khác					1 883 626 053 998	1 124 273 457 839
b) Phải thu của khách hàng dài hạn						
- Các khoản phải thu khách hàng khác						
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan						
4. Phải thu khác					Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn					Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;						
- Phải thu người lao động;						
- Ký cược, ký quỹ;						
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hớ;						
- Phải thu khác.			52 919 121 829		60 547 347 478	
Cộng			52 919 121 829		60 547 347 478	
b) Dài hạn						
- Phải thu về cổ phần hoá;						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;						

- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.					
Cộng					
Tổng công (a+b)	52.919.121.829		60.547.347.478		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý					
	Số lượng	Cuối kỳ	Số lượng	Đầu năm	Giá trị
a) Tiền;					
b) Hàng tồn kho;					
c) TSCĐ;					
d) Tài sản khác.					
Tổng cộng					
6. Nợ xấu					
		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho
 - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
 - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:					
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Hàng đang đi trên đường;					
- Nguyên liệu, vật liệu;	525.326.012.056	-	581.930.436.410		
- Công cụ, dụng cụ;	24.859.797.195	-	19.489.607.987		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;					
- Thành phẩm;					
- Hàng hóa;					
- Hàng gửi bán;					
- Hàng hóa kho bảo thuế.					
Cộng	550.185.809.251		601.420.044.397		
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất; - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.					

8. Tài sản dở dang dài hạn					
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
b) Xây dựng cơ bản dở dang					
- Mua sắm;					
- XD/CB;	2.432.215.908	2.432.215.908	2.432.215.908	2.432.215.908	
- Sửa chữa.	187.890.285.014	200.586.085.891	197.738.285.889	197.738.285.889	
Cộng	190.322.500.922	190.322.500.922	200.170.501.797	200.170.501.797	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10 126 723 819 267	10 983 464 851 528	812 057 466 803	218 222 665 039	1 057 750 248	22 141 526 552 885
- Lũy kế mua trong năm	11 134 090 392	1 011 106 000		1 798 791 672		13 943 988 064
- Lũy kế đầu tư XD CB hoàn Thành						
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác	46 961 230 792	22 776 979 923		1 463 814 065		71 202 024 780
Số dư cuối kỳ	10 090 896 678 867	10 961 698 977 605	812 057 466 803	218 557 642 646	1 057 750 248	22 084 268 516 169
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3 397 736 734 870	4 239 712 085 219	235 233 764 578	128 654 429 469	330 840 757	8 001 667 854 893
- Khấu hao trong năm	369 506 931 327	535 966 228 055	21 588 175 794	11 382 869 283	67 403 226	938 511 607 685
- Tăng khác	153 312 447			178 247 496		331 559 943
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	3 767 396 978 644	4 775 678 313 274	256 821 940 372	140 215 546 248	398 243 983	8 940 511 022 521
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	6 728 987 084 397	6 743 752 766 309	576 823 702 225	89 568 235 570	726 909 491	14 139 858 697 992
- Tại ngày cuối năm	6 323 499 700 223	6 186 020 664 331	555 235 526 431	78 342 096 398	659 506 265	13 143 757 493 648
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	2 059 666 575	6 688 872 813	514 480 644	599 432 283		9 862 452 315
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					1 129 676 847		376 549 600	1 506 226 447
- Mua trong năm							753 112 500	753 112 500
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								

- Thanh lý, nhượng bán																					
- Giám khác																					
Số dư cuối năm													1 129 676 847							1 129 662 100	2 259 338 947
Giá trị hao mòn lũy kế																					
Số dư đầu năm													844 807 163							82 840 916	927 648 079
- Khấu hao trong năm												41 688 246								75 310 590	116 998 836
- Tăng khác																					
- Thanh lý, nhượng bán																					
- Giám khác																					
Số dư cuối năm													886 495 409							158 151 506	1 044 646 915
Giá trị còn lại																					
- Tại ngày đầu năm													284 869 684							293 708 684	578 578 368
- Tại ngày cuối năm													243 181 438							971 510 594	1 214 692 032
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						0		0		0										0	
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;						0		0		0			631.826.847								631 826 847

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tàng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giám khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giám khác							
Số dư cuối năm							

Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm; 0

* Cần cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động

sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	LK tăng từ đầu năm	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổng thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố tạm bảo khoản vay;	0	0		0
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;	0	0		0
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.				

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	4.701.599,983	221.487.403.343	180.753.261.071	45.435.742.255
- Thuế GTGT	-	188.805.884.898	151.322.322.711	37.483.562.187
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.700.000,000	12.500.000,000	11.700.000,000	5.500.000,000
- Thuế thu nhập cá nhân	1.599,983	1.592.824,080	1.594.424,063	-
- Thuế tài nguyên	-	16.696,085,796	14.243,905,728	2.452.180,068
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	129.963,000	129.963,000	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	1.762.645,569	1.762.645,569	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	-	-
b) Phải thu	-	-	-	-
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	-	-
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			510.487.074.663	392.513.475.034
- Trích trước chi phí tiên lượng trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác				
a) Ngắn hạn			99.368.218.448	117.898.416.171
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;			301.738.650	71.204.784
- Bảo hiểm xã hội;			400.128.501	5.222.343.492
- Bảo hiểm y tế;				16.264.989
- Bảo hiểm thất nghiệp;				4.714.093
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn;				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				
- Các khoản phải Trả, phải nộp khác.			1.523.831.340	
b) Dài hạn			97.142.519.957	112.583.888.813
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải Trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
20. Doanh thu chưa thực hiện			Cuối kỳ	Đầu năm

a) Ngắn hạn									
- Doanh thu nhân trước;									
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;									
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.									
b) Dài hạn									
- Doanh thu nhân trước;									
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;									
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.									
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).									
21. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Đầu năm	Lãi suất	Kỳ hạn		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)									
a) Trái phiếu phát hành									
- Loại phát hành theo mệnh giá;									
- Loại phát hành có chiết khấu;									
- Loại phát hành có phụ trội.									
Cộng									
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên									
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:									

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
- 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**
- Mệnh giá
 - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngân hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		
25. Vốn chủ sở hữu		

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1		3	4	5	6
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	5 000 000 000 000	196 652 770 150				- 714 262 488 340
- Tăng vốn trong năm nay						118 170 333 944
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5 000 000 000 000	196 652 770 150				- 596 092 154 396
	Quy đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng

A	7	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước					
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	39 316 296 173		187 313 851 579		4 709 020 429 562
- Tăng vốn trong năm nay	3 095 179 829				121 265 513 773
- Lãi trong năm nay			244 049 908 513		244 049 908 513
- Giảm vốn trong năm nay			187 313 851 579		187 313 851 579
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	42 411 476 002		244 049 908 513		4 887 022 000 269
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp ngân sách					
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				5 000 000 000 000	5 000 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi					
Cộng				5 000 000 000 000	5 000 000 000 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
+ Vốn góp đầu năm				5 000 000 000 000	5 000 000 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm					
+ Vốn góp Giảm trong năm					
+ Vốn góp cuối năm				5 000 000 000 000	5 000 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					
d) Cổ phiếu				Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành					
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					
+ Cổ phiếu phổ thông					
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)					
+ Cổ phiếu phổ thông					
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành					
+ Cổ phiếu phổ thông					
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành					
d) Cổ tức					

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	42 411 476 002	39 316 296 173
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhân ký gửi, nhân cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá số kế toán nợ khó đòi.: 0
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	5 094 603 512 104	5 133 130 857 876
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	5 529 485 181	
- Doanh thu khác	5 100 132 997 285	5 133 130 857 876
Cộng		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	4 236 883 252 605	4 268 610 222 340

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;			
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh;			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;			
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng	4 236 883 252 605		4 268 610 222 340
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay			
- Lãi bán các khoản đầu tư;	139 664 972		8 530 229 867
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			1 817 448 563
- Lãi chênh lệch tỷ giá;			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
Cộng	139 664 972		10 347 678 430
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay;			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	317 636 821 187		378 456 832 604
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	232 237 532 043		230 340 118 210
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác;			
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.			
Cộng	549 874 353 230		608 796 950 814
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.	9 174 752 713		3 021 937 741
Cộng	9 174 752 713		3 021 937 741
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.	1 702 232 686		2 751 701 700
Cộng	1 702 232 686		2 751 701 700
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí QLDN Khác.	73 919 479 994		46 654 860 302
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			

- Hoàn nhập dự phòng báo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	2 997 893 234 467	3 063 159 216 828
- Chi phí nhân công;	94 333 164 543	82 752 766 706
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	937 720 826 960	950 623 319 507
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	31 897 981 233	29 566 698 702
- Chi phí khác bằng tiền.	248 957 525 396	189 163 080 899
Cộng	4 310 802 732 599	4 315 265 082 642

Chi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
- + Tài khoản 156 - Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12 500 000 000	10 850 287 149

I. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phát thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc

vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1);.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU



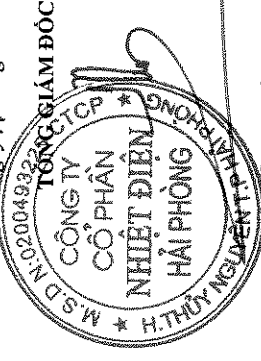
BÙI THU TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH

Ngày tháng 07 năm 2017



NGUYỄN THƯỜNG QUANG

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG**

Số: 4850/NĐHP-TCKT
V/v giải trình chỉ tiêu BCTC Quý 2
năm 2017

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước.
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng xin giải trình nguyên nhân thay đổi của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2017 đã công bố, cụ thể như sau:

Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Quý 2 năm 2017 thay đổi hơn 10% so với Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2016:

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2017 giảm so với Quý 2 năm 2016 là 37 tỷ đồng (tỷ lệ giảm 25,1%), do một số nguyên nhân sau:

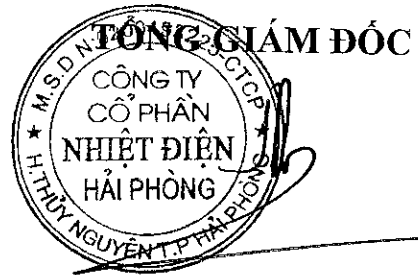
- Các nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận trước thuế:
 - Giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán Quý 2 năm 2017 giảm so với Quý 2 năm 2016 là 194 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do sản lượng điện thực phát giảm so với Quý 2 năm 2016 là 372 triệu kWh.
 - Doanh thu hoạt động tài chính Quý 2 năm 2017 tăng so với cùng kỳ 6 tỷ đồng.
 - Về chi phí tài chính: Chi phí lãi vay giảm so với Quý 2 năm 2016 là 41 tỷ đồng (do số dư nợ vay dài hạn giảm dần). Chi phí Chênh lệch tỷ giá giảm 51 tỷ đồng do biến động về tỷ giá đồng USD và đồng JPY không cao bằng cùng kỳ năm trước.
 - Các nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận trước thuế:
 - Về doanh thu sản xuất điện: Doanh thu Quý 2 năm 2017 giảm so với Quý 2 năm 2016 là 317,27 tỷ đồng do sản lượng điện thực phát giảm so với Quý 2 năm 2016 là 372 triệu kWh, sản lượng hợp đồng Qc thấp hơn 104 triệu kWh.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 2 năm 2017 tăng lên so với cùng kỳ 15 tỷ đồng do chi phí Chuẩn bị sản xuất ở giai đoạn đầu tư Dự án NMNĐ Hải Phòng 1 và Hải Phòng 2 phân bổ.
- ➔ Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng và giảm lợi nhuận trước thuế làm cho lợi nhuận trước thuế Quý 2 năm 2017 giảm so với Quý 2 năm 2016 là 38,5 tỷ

đồng. Chi phí thuế TNDN Quý 2 năm 2017 giảm so với Quý 2 năm 2016 là 1,5 tỷ đồng. Do đó lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2017 giảm so với Quý 2 năm 2016 là 37 tỷ đồng.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS C.ty (để b/c);
- TCLĐ;
- VP (đăng Website C.ty);
- Lưu VT, TCKT.



Nguyễn Thường Quang